

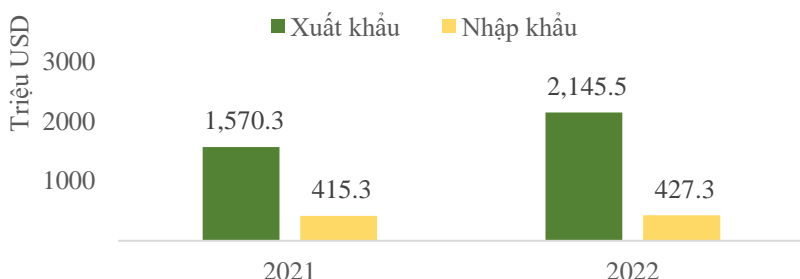
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường Liên minh Châu Âu - EU



TÌNH HÌNH CHUNG

Xuất khẩu và nhập khẩu NLTS Việt Nam - EU

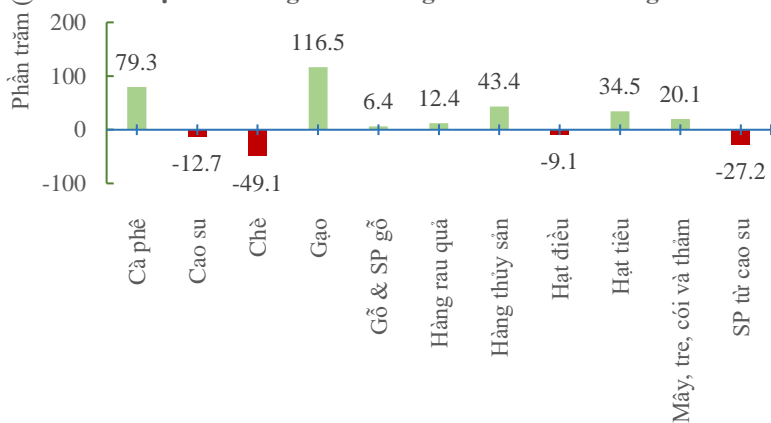


So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – EU

(5 tháng 2021 và 5 tháng 2022)

Xuất khẩu ▲ 36,6%
Nhập khẩu ▲ 2,9%

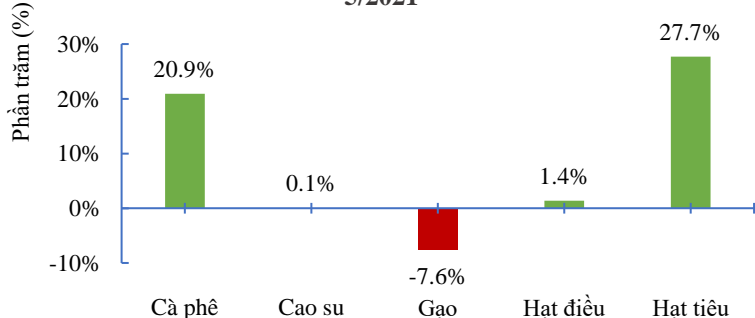
Biến động kim ngạch xuất khẩu NLTS chính Việt Nam sang EU 5 tháng 2022 so với 5 tháng 2021



So sánh 5 tháng năm 2022 với 5 tháng năm 2021

Cà phê ▲ 79,3%
Cao su ▼ 12,7%
Chè ▼ 49,1%
Gạo ▲ 116,5%
Gỗ và SP Gỗ ▲ 6,4%
Rau quả ▲ 12,4%
Thủy sản ▲ 43,4%
Hạt điều ▼ 9,1%
Hạt tiêu ▲ 34,5%
Mây tre đan ▲ 20,1%
SP từ cao su ▼ 27,2%

Biến động giá xuất khẩu BQ tháng 5/2022 so với tháng 5/2021



So sánh giá xuất khẩu tháng 5/2022 với tháng 5/2021

Cà phê ▲ 20,9%
Cao su ▲ 0,1%
Gạo ▼ 7,6%
Hạt điều ▲ 1,4%
Hạt tiêu ▲ 27,7%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Cơ quan thống kê châu Âu Eurostat cho biết mức tăng giá tiêu dùng ở 19 quốc gia sử dụng đồng euro là 8,6% trong tháng 6-2022, nhảy vọt so với kỷ lục cũ 8,1% của tháng trước. Sự tăng tốc của lạm phát cho thấy chi phí sinh hoạt trong khối ngày càng tăng mạnh. Mặc dù dữ liệu từ Đức gây bất ngờ khi cho thấy lạm phát so với tháng trước giảm 0,5%. Nhưng giới chuyên gia nói rằng đó là do các biện pháp trợ cấp của Chính phủ Đức nhằm giảm bớt ảnh hưởng của giá năng lượng cao, còn sự leo thang của lạm phát thực chất vẫn chưa dừng lại. Hiện Pháp và Tây Ban Nha đều chứng kiến mức lạm phát kỷ lục trong tháng 6. Mức tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) ở Tây Ban Nha thậm chí vượt ngưỡng 10% lần đầu tiên kể từ năm 1985. Các nước Baltic vẫn là các nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất do xu hướng tăng giá - Estonia có mức lạm phát 22%, Lithuania lạm phát 20,5% và Latvia lạm phát 19% - do phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nước ngoài để đáp ứng nhu cầu năng lượng.

Kể từ tháng 11 năm ngoái, giá tiêu dùng khu vực đồng tiền chung châu Âu liên tục lập kỷ lục do giá năng lượng tăng cao. Giá năng lượng ở đây đã tăng 41,9% so với cùng kỳ năm trước, do hậu quả của chiến sự Nga - Ukraine. Ngoài giá năng lượng, giá lương thực cũng tăng 8,9%, cho thấy lạm phát đang lan rộng trong nền kinh tế. Thực phẩm chưa qua chế biến, như rau và trái cây, cũng tăng đáng kể với mức 11,1% do giá khí đốt cao khiến phân bón đắt đỏ hơn. Không một quốc gia nào trong khu vực sử dụng đồng euro không bị ảnh hưởng của lạm phát, vốn chưa bao giờ cao như hiện nay. Vấn đề này đã trở thành một thách thức vô cùng cấp bách và phức tạp với các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Ngân hàng Trung ương châu Âu cho biết họ sẽ làm tất cả những gì cần làm để đưa lạm phát trở lại mức mục tiêu, mà cụ thể là đưa giá năng lượng và thực phẩm về tầm kiểm soát. ECB dự kiến sẽ tăng lãi suất trong cuộc họp chính sách tiền tệ định kỳ trong tháng 7 này. Tuy nhiên, các chuyên gia kinh tế cảnh báo rằng Lạm phát ở khu vực đồng euro đang lan rộng hơn, triển vọng cho phần còn lại của năm 2022 với khu vực này sẽ tiếp tục ảm đạm. Trong bối cảnh đó, kể từ khi tiến hành chiến dịch quân sự đặc biệt ở Ukraine, Nga ngày càng cho thấy nước này sẵn sàng cắt nguồn cung khí đốt cho châu Âu, một nguy cơ khiến khu vực đồng euro có thể sẽ không có đủ khí đốt cho mùa đông tới.

Hàng năm EU chi khoảng 1.000 tỉ USD cho thực phẩm và đồ uống. Trong đó, nhập khẩu khoảng 300 tỉ USD. Thị trường EU cũng là một trong 4 thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản lớn của Việt Nam. Việt Nam cũng là một trong 4 nước khu vực châu Á đã ký Hiệp định Thương mại tự do với EU; vì vậy, cơ hội để Việt Nam khai thác thị trường EU là rất lớn. Mặc dù vậy, tỷ trọng một số ngành hàng của Việt Nam trong việc khai thác thị trường này vẫn thấp. Đáng chú ý, Việt Nam xuất khẩu nông sản vào thị trường này phải chịu áp lực cạnh tranh rất lớn. Cụ thể, đối với mặt hàng rau quả, các đối thủ cạnh tranh lớn là Nam Mỹ, Tây Phi, Nam Phi, Thái Lan, Philippines, Ấn Độ, Trung Quốc...; với sản phẩm cà phê, tiêu và điều, Việt Nam chịu áp lực cạnh tranh rất lớn bởi Indonesia, Ấn Độ, Brazil, Bờ Biển Ngà, Mozambique; hàng thủy sản thì phải cạnh tranh với Na Uy, Trung Quốc, Ecuador, Maroc.

EU hiện cũng đã định hình được các đối tác làm ăn lâu dài nên xuất khẩu của Việt Nam sang đây chững lại. Do đó, để khai thác tối đa được xuất khẩu vào thị trường EU, các doanh nghiệp buộc phải tăng giá trị. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp lớn cần đẩy mạnh liên kết để xây dựng chuỗi cung ứng hoàn thiện cho xuất khẩu nhằm giảm chi phí vận chuyển, xây dựng hình ảnh, thương hiệu và phát triển thị trường. Ví dụ, đối với ngành trái cây, khó khăn đối với việc xuất khẩu nông sản, trái cây hiện nay đó là việc bảo quản. Như với trái cây, hiện thời gian bảo quản được cỡ 2 tuần, mua về có thời gian sử dụng ít nhất 3 ngày nhưng hàng hoá xuất khẩu đưa lên quầy kệ chỉ sau 2-3 ngày là đã hư hỏng. Trong khi đó, hàng hoá phải đủ tươi, đẹp khi tới người tiêu dùng, thì họ mới mua. Do đó, việc tập trung nghiên cứu công nghệ bảo quản để sản phẩm nông nghiệp được lưu giữ lâu hơn là vấn đề sống còn. Bên cạnh đó là vấn đề quảng bá, tiếp thị, doanh nghiệp không thể tự làm mà cần sự vào cuộc của cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng.

Một số mặt hàng của Việt Nam đặc biệt hưởng lợi từ Hiệp định EVFTA. Ví dụ, EU cam kết thuế 0% dành cho hạn ngạch 80.000 tấn gạo/năm với gạo xay xát và gạo thơm. Riêng mặt hàng gạo tám không còn hạn ngạch và sẽ xóa bỏ thuế trong 5 năm. Một số sản phẩm khác được EU cấp hạn ngạch mỗi năm, gồm 500 tấn trứng gia cầm, 400 tấn tỏi, 5.000 tấn ngô, 30.000 tấn bột sắn, 11.500 tấn cá ngừ, 20.000 tấn đường... Hưởng lợi từ thuế trong các FTA thế hệ mới, nhưng nông sản Việt cũng gặp thách thức với các hàng rào kỹ thuật. So với cùng kỳ năm 2021, số lượng cảnh

báo từ các thành viên WTO với Việt Nam tăng 12%. Với thị trường EU, cảnh báo nhiều nhất là về dư lượng hóa chất (47,5%).

Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang thị trường EU đến năm 2030 do Vụ Hợp tác quốc tế (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xây dựng đặt mục tiêu của đề án năm 2025 giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang thị trường EU đạt từ 5 - 5,5 tỷ USD; tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản chế biến sang EU đạt khoảng 30%, mặt hàng nông, lâm, thủy sản tiếp cận trực tiếp tới kênh khách hàng cuối cùng tại EU đạt 20%. Mục tiêu đến năm 2030 giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang thị trường EU đạt từ 7,5 - 8 tỷ USD, tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản chế biến sang EU đạt khoảng 50% và tiếp cận trực tiếp tới kênh khách hàng cuối cùng tại EU đạt 30%.

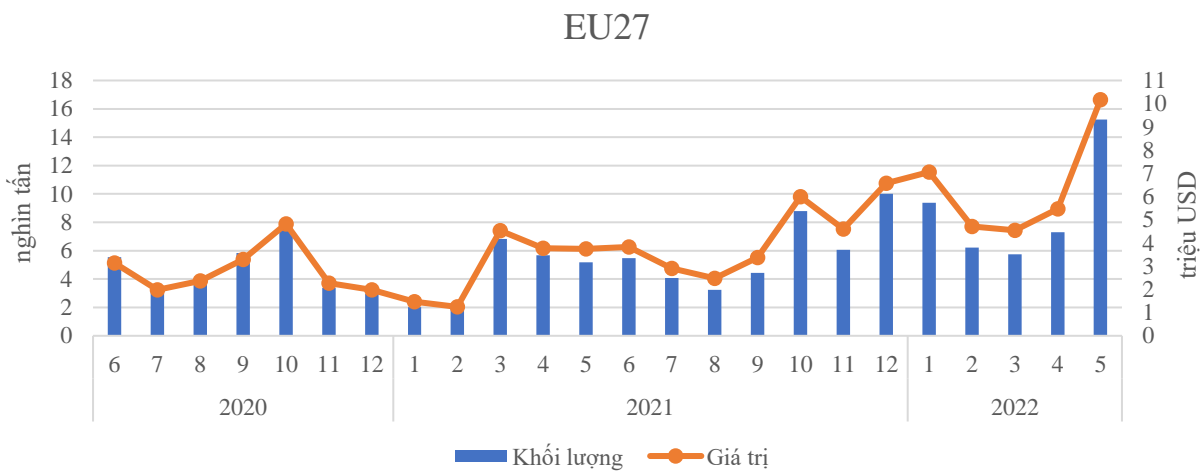
Về thương mại NLTS của EU với Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam đã xuất 2,1 tỷ USD sang EU, trong khi nhập khẩu 427,3 triệu USD, tăng 36,6% về xuất khẩu và 2,9% về nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2021. Tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu sang EU so với năm 2021 cụ thể như sau: cà phê (tăng 79,3%), cao su (giảm 12,7%), chè (giảm 49,1%), gạo (tăng 116,5%), gỗ & sản phẩm gỗ (tăng 6,4%), hàng rau quả (tăng 12,4%), hàng thủy sản (tăng 43,4%), hạt điều (giảm 9,1%), hạt tiêu (tăng 34,5%), mây, tre, cói và thảm (tăng 20,1%), và sản phẩm từ cao su (giảm 27,2%).

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 5/2022, Việt Nam xuất khẩu được 15,2 nghìn tấn gạo, trị giá 10,2 triệu USD sang thị trường EU, tăng 108,7% về khối lượng và 86,0% về giá trị so với tháng trước; tăng 193,6% về khối lượng và 171,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Tổng kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 43,9 nghìn tấn, trị giá 32,0 triệu USD, tăng 103,1% về khối lượng và 116,5% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

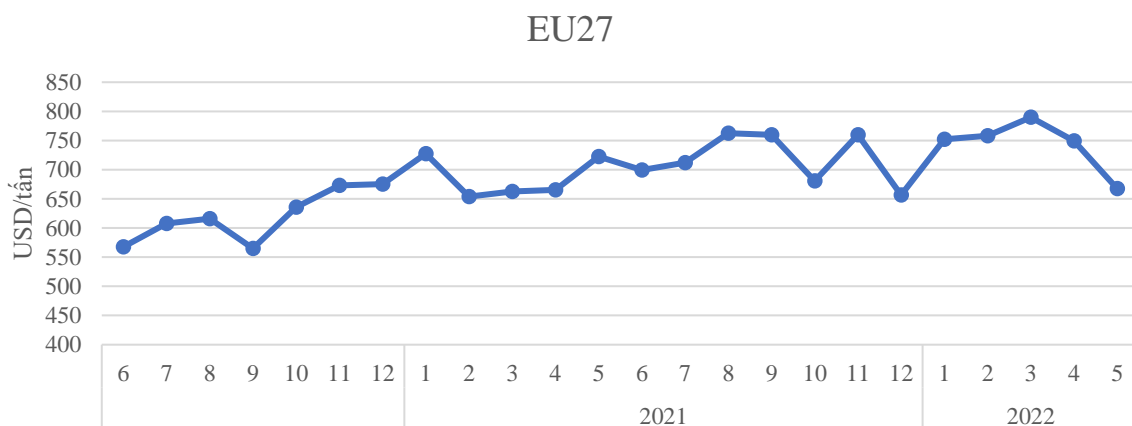
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 5/2022 đạt 667,8 USD/tấn, giảm 10,9% so với tháng trước và 7,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU

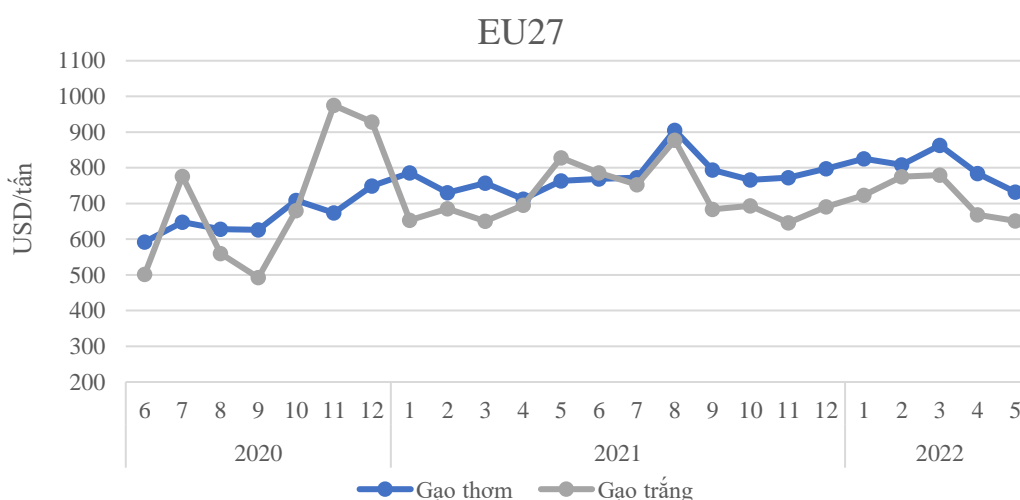


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 5/2022, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU đạt 6,7 nghìn tấn, trị giá 4,4 triệu USD (chiếm 43,6% về khối lượng và 43,0% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm sang EU đã tăng 703,5% về khối lượng và 601,9% về giá trị.

Giá gạo thơm tháng 5/2022 đạt trung bình 732,6 USD/tấn, giảm 6,5% so với tháng trước và 4,0% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, giá gạo trắng đạt 651,2 USD/tấn, giảm 2,6% so với tháng trước và 21,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo trắng sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

Ủy ban Châu Âu đã quyết định tiếp tục thực hiện các biện pháp kiểm soát bổ sung đối với chanh và bưởi của Thổ Nhĩ Kỳ để xác minh việc tuân thủ các quy tắc MRL về thuốc trừ sâu. Theo đó, tỷ lệ kiểm tra sản phẩm chanh và bưởi của Thổ Nhĩ Kỳ lần lượt là: 20% và 10% trên các lô hàng nhập khẩu.

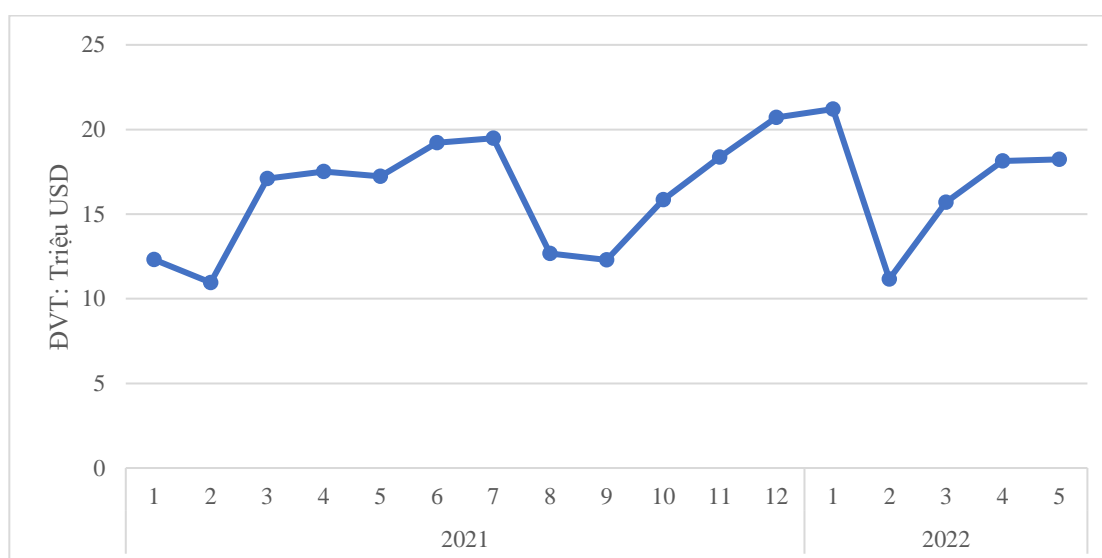
Theo Hiệp hội Táo và lê Thế giới (WAPA), tính đến ngày 1/5/2022, dự trữ táo ở châu Âu đạt 1.542.655 tấn, tăng 17,7% so với năm 2021 và dự trữ lê đạt 155.401 tấn (tăng 2,4%).

Ngày 13/6/2022, EU đã đăng công báo Quy định (EU) 2022/913 ngày 30/5/2022 sửa đổi Quy định mới về các biện pháp khẩn cấp kiểm soát thực phẩm xuất khẩu vào EU. Quy định có hiệu lực từ 3/7/2022. Theo đó, EU vẫn tiếp tục duy trì Thanh long trong danh mục yêu cầu bổ sung giấy Chứng nhận An toàn thực phẩm theo Phụ lục 2 Quy định số (EU) 2021/2246 sửa đổi bổ sung Quy định (EU)

2019/1793, với lý do Thanh long vẫn còn nguy cơ cao an toàn thực phẩm và tần suất các lô hàng bị cảnh báo chưa có nhiều tiến bộ. Các nhóm rau gia vị vẫn bị duy trì tần suất kiểm tra là 50%.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 5 năm 2022 đạt 18,2 triệu USD, chiếm 7,1% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này đạt 84,5 triệu USD, chiếm 5,9% thị phần, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU

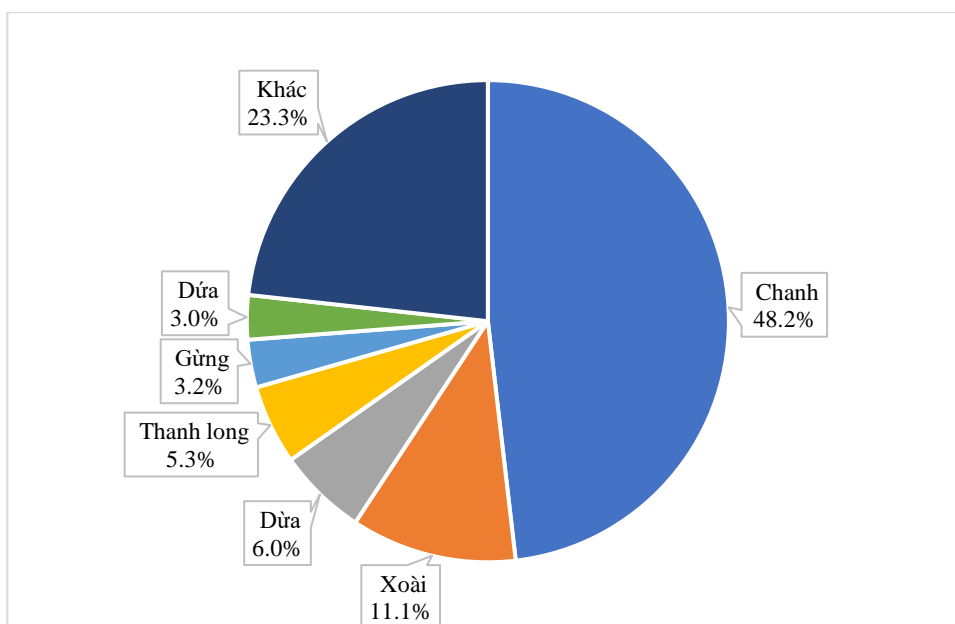


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 5 năm 2022 chủ yếu là trái cây (đạt 15,7 triệu USD, chiếm 86,3% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chế biến chiếm tới 52,2% (so cùng kỳ 2021 là 24,7%), trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh, v.v.) chiếm 33,8% (cùng kỳ 2021 là 57,1%). Mặt hàng rau đạt 2,5 triệu USD (chiếm 13,7%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 11,2% (năm 2021 là 14,4%), rau chế biến chiếm 2,4% (năm 2021 là 3,8%).

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 5/2022 bao gồm: chanh các loại đạt 8,8 triệu USD (chiếm 48,2% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 77,1% so với cùng kỳ năm 2021; xoài đạt 2,0 triệu USD (chiếm 11,1%), giảm 23,7%; dứa đạt 1,1 triệu USD (chiếm 6,0%), giảm 31,4%; thanh long đạt 971,6 nghìn USD (chiếm 5,3%), giảm 21,5%; gừng đạt 584,2 nghìn USD (chiếm 3,2%), giảm 8,2%; v.v.

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 5/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

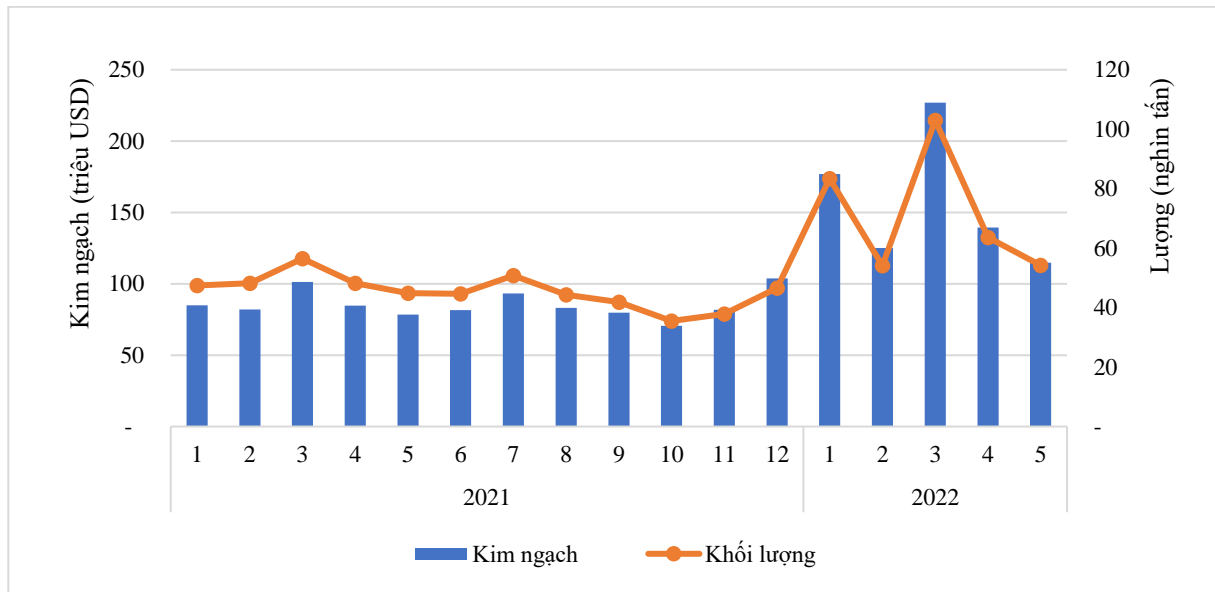
Trong tháng 5/2022, rau quả chế biến đạt 10,0 triệu USD (chiếm 55,0% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 103,9% so với cùng kỳ 2021. Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 77,4% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến, tăng 159,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021; (ii) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 17,4%, tăng 38,0%; v.v.

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 5 năm 2022 đạt 2,9 triệu USD, chiếm 1,7% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 32,7% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường này đạt 17,0 triệu USD, chiếm 2,4% thị phần, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 5/2022, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: táo đạt 1,3 triệu USD (chiếm 42,6% thị phần), tăng 132,2 so với cùng kỳ năm 2021; khoai tây đạt 929 nghìn USD (chiếm 31,6%), giảm 15,9%; v.v.

3. CÀ PHÊ

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU tháng 05/2022 ước đạt 54,2 nghìn tấn với trị giá 114,8 triệu USD, giảm 14,8% về lượng và 17,6% về giá trị so với tháng trước, nhưng tăng 20,9% về lượng và 46,2% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

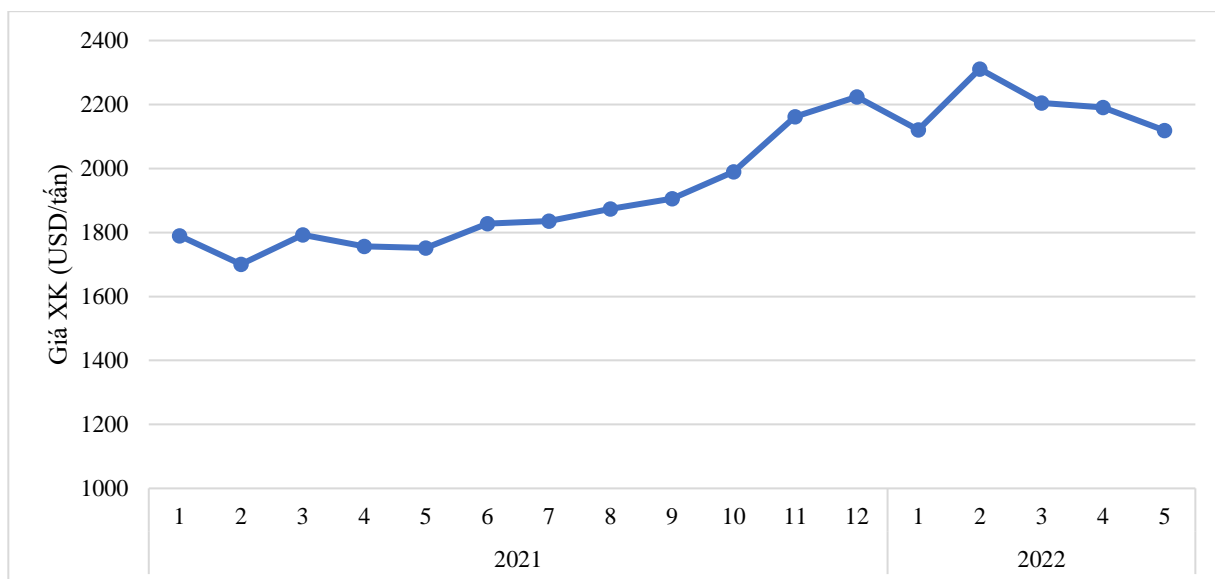
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 05/2022, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU đạt 2.119 USD/tấn, giảm 3,3% so với tháng trước và tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước.

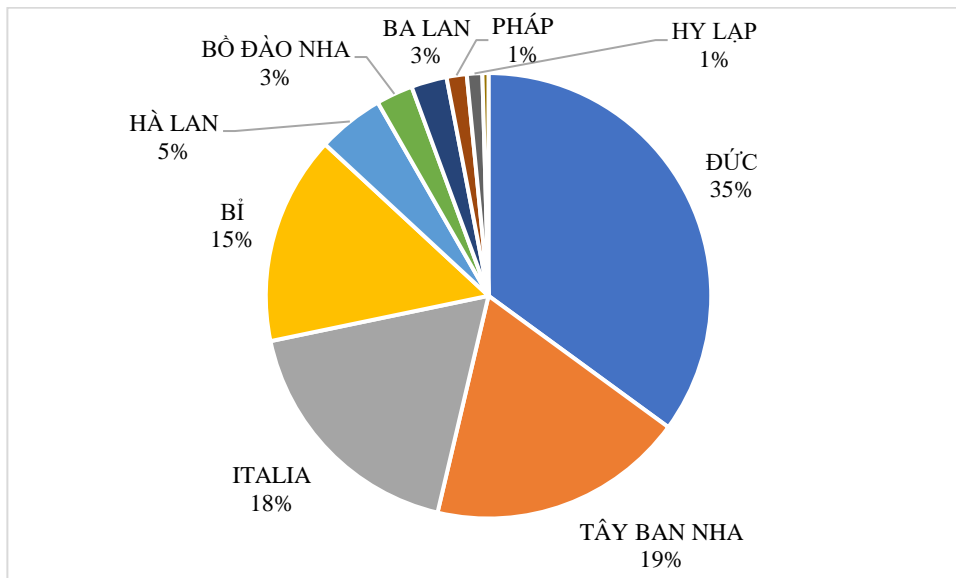
Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 05/2022, Đức là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 40,2 triệu USD, chiếm 35,0% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU. Tây Ban Nha là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 21,4 triệu USD, chiếm 18,6%. Tiếp theo là Italia, Bỉ và Hà Lan chiếm lần lượt 18,1%, 15,2% và 4,8% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường EU.

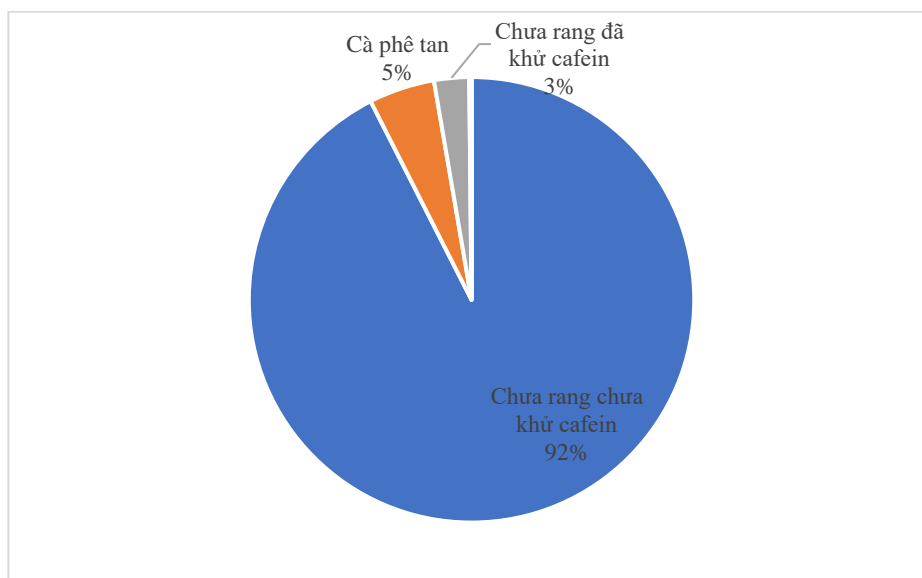
Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê Việt Nam sang các nước EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 05/2022, cà phê chưa rang chưa khử cafein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 109,3 triệu USD, chiếm 92,5% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê tan với kim ngạch 5,6 triệu USD, chiếm 4,8% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê chưa rang đã khử cafein chiếm 2,5% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

Hình 9: Chứng loại cà phê xuất khẩu sang EU theo kim ngạch tháng 5/2022

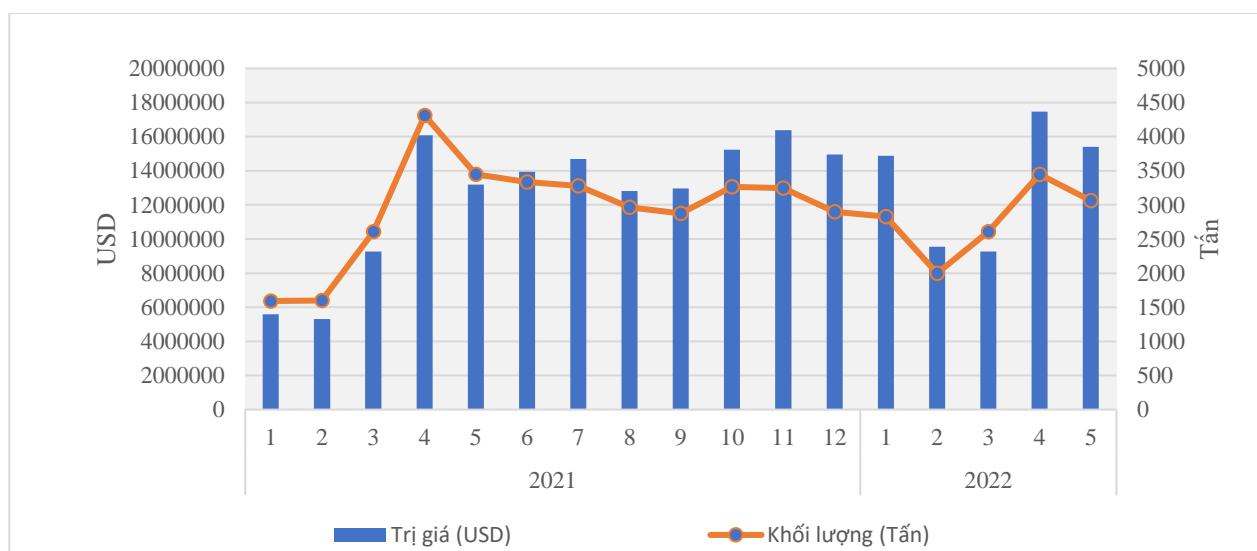


Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. HỒ TIÊU

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU giảm nhẹ trong tháng 5/2022. Trong tháng này, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam sang thị trường này đạt 3.061 tấn hồ tiêu với trị giá 15,4 triệu USD, giảm 11,25% về khối lượng và 11,87% về giá trị so với tháng trước, và giảm 11,22% về khối lượng nhưng tăng 16,77% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

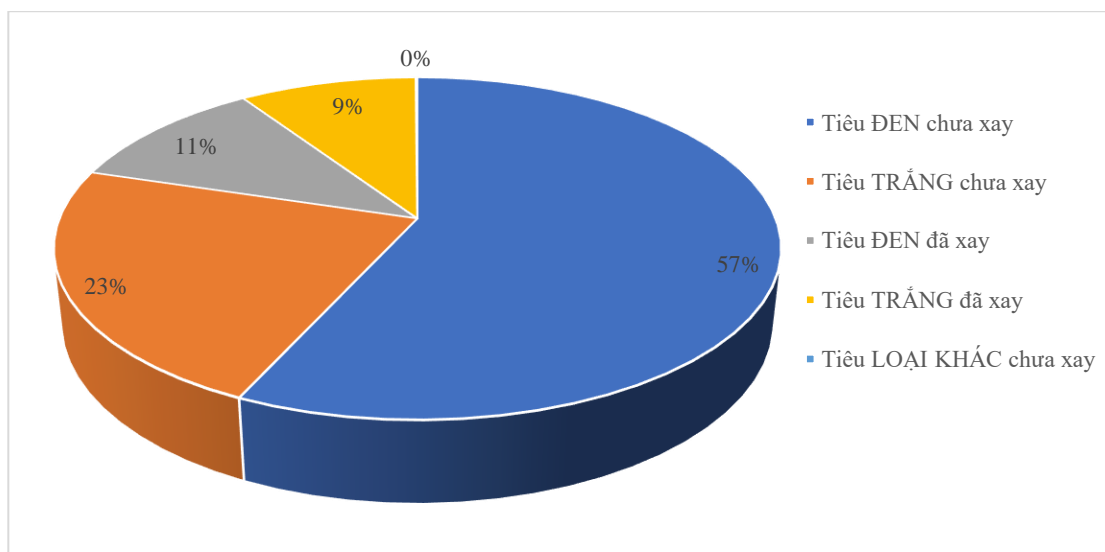
Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 5/2022, tiêu đen chưa xay vẫn là loại sản phẩm chính của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này chiếm 57% tổng giá trị xuất khẩu tiêu vào EU, tăng 8,09% so với tháng trước nhưng giảm 19,06% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 23% tổng giá trị xuất khẩu vào thị trường này, tăng 7,01% so với tháng trước nhưng giảm 16,24% so với cùng kỳ năm trước.

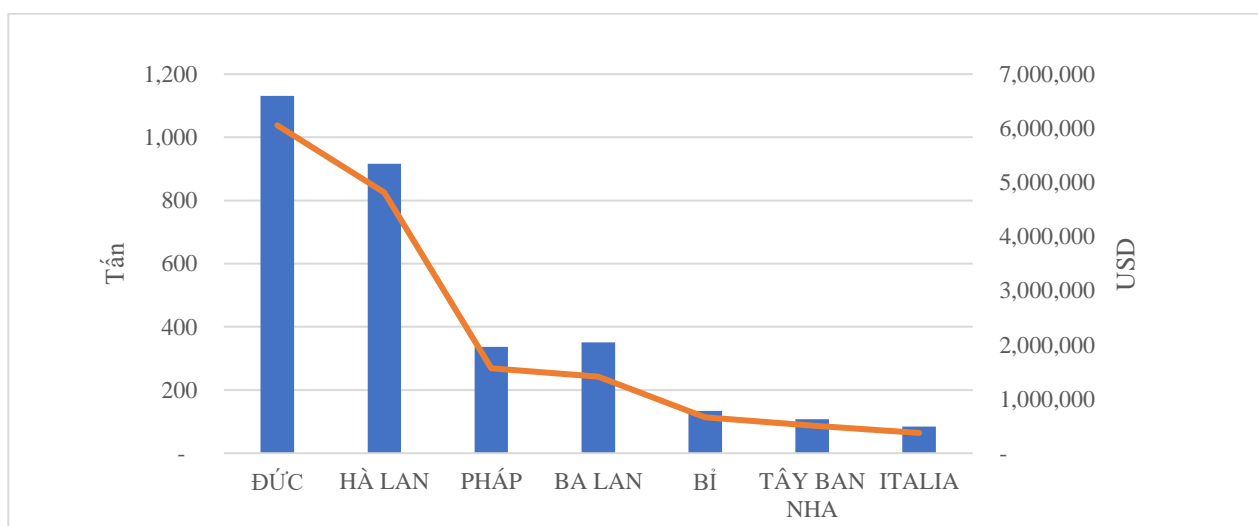
Hình 11: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường EU tháng 5/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đức là quốc gia dẫn đầu trong khối EU về khối lượng và kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu từ Việt Nam trong tháng 5/2022 với 1.131 tấn, đạt trị giá 6,053 triệu USD (chiếm 39,3% tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào EU). Xếp thứ hai là Hà Lan với khối lượng xuất khẩu đạt 916 tấn, tương đương với 4,8 triệu USD, chiếm 31,3% về giá trị. Xếp cuối cùng là Italia với khối lượng xuất khẩu chỉ đạt 84 tấn, trị giá 374 nghìn USD.

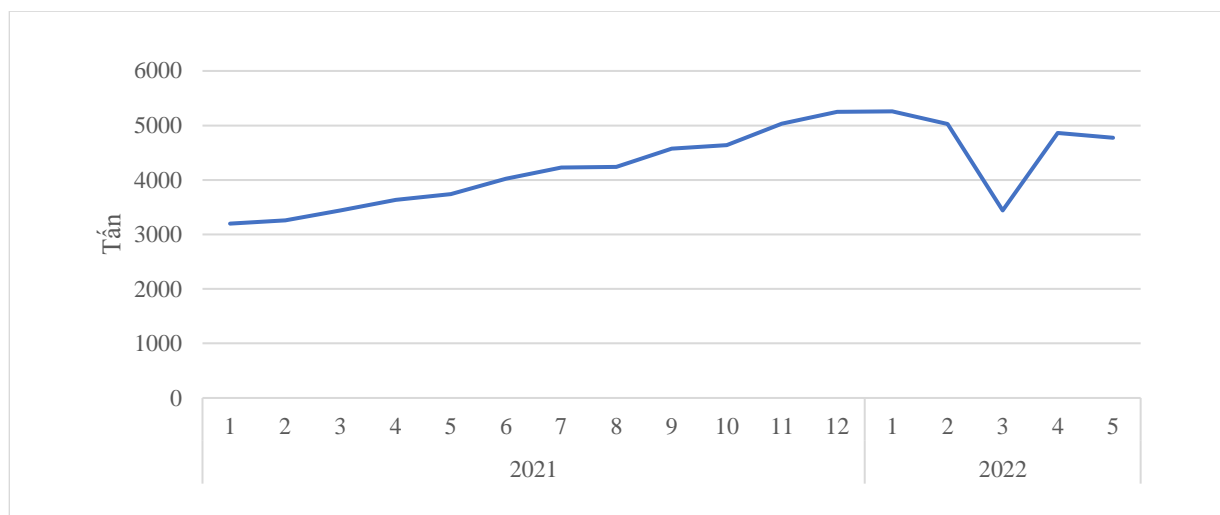
Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối EU tháng 5/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đơn giá xuất khẩu hồ tiêu vào EU đang có xu hướng tăng mạnh trở lại, giá xuất khẩu trung bình tháng 5/2022 đạt mức 4.773 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng trước nhưng tăng 27,7% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 13: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU

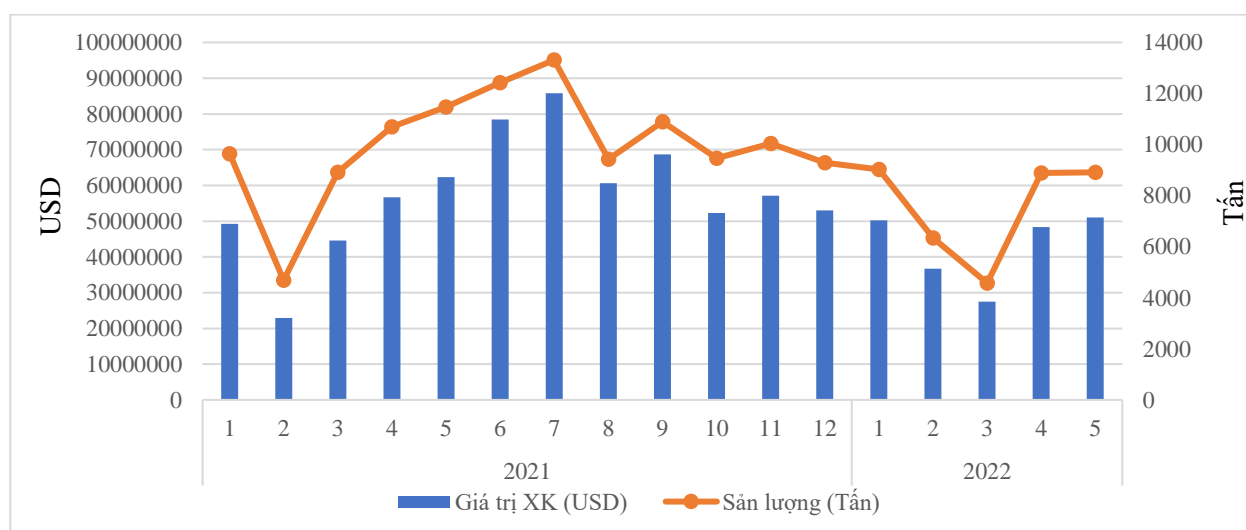


Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 5/2022, Việt Nam xuất khẩu được 8,9 nghìn tấn điều, trị giá 51 triệu USD sang thị trường EU, giảm 13,4% về giá trị và 15,4% về khối lượng so với cùng kỳ năm trước; giảm 18,9% về giá trị và 15,4% về khối lượng so với tháng trước.

Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường này chủ yếu là hạt điều tươi chưa bóc vỏ chiếm tới 98,69%, đạt 56,8 triệu USD, giảm 23% so với cùng kỳ năm trước và tăng 5,1% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu hạt điều rang tháng này chỉ chiếm 1,13%,

đạt 0,7 triệu USD, giảm 45% so với cùng kỳ năm trước và 20,6% so với tháng trước.

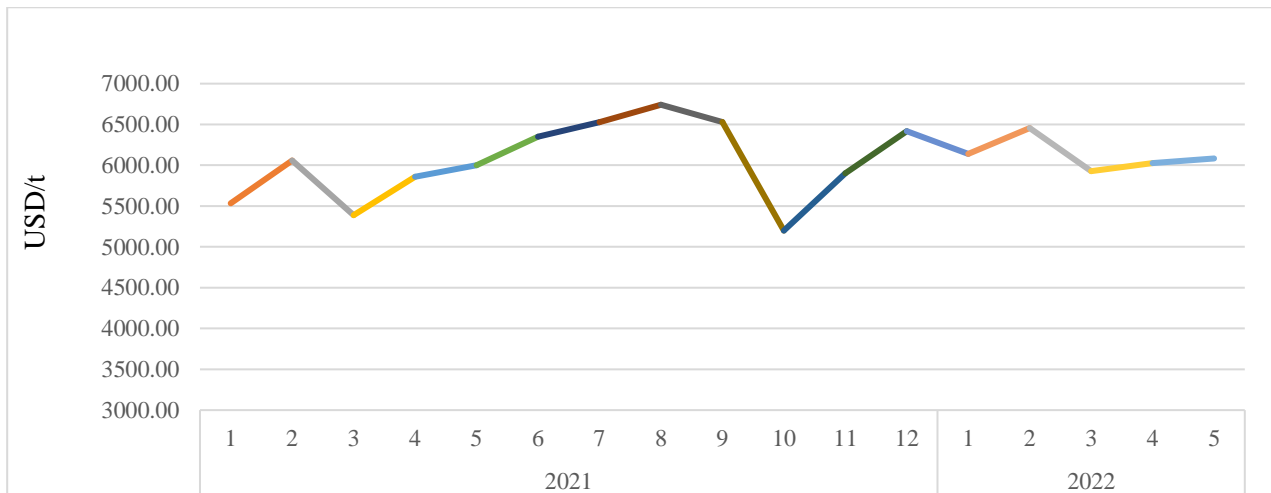
Hình 15: Cơ cấu xuất khẩu sản phẩm điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2022, giá xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 6.083 USD/tân, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước và 0,9% so với tháng trước.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 5/2022 đạt trung bình là 6,3 USD/kg, tăng 1,2% so với tháng trước nhưng giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Đối với hạt điều rang đạt trung bình đạt 7,8 USD/kg giảm 2,9% so với tháng trước và 23,1% so với cùng kỳ năm trước.

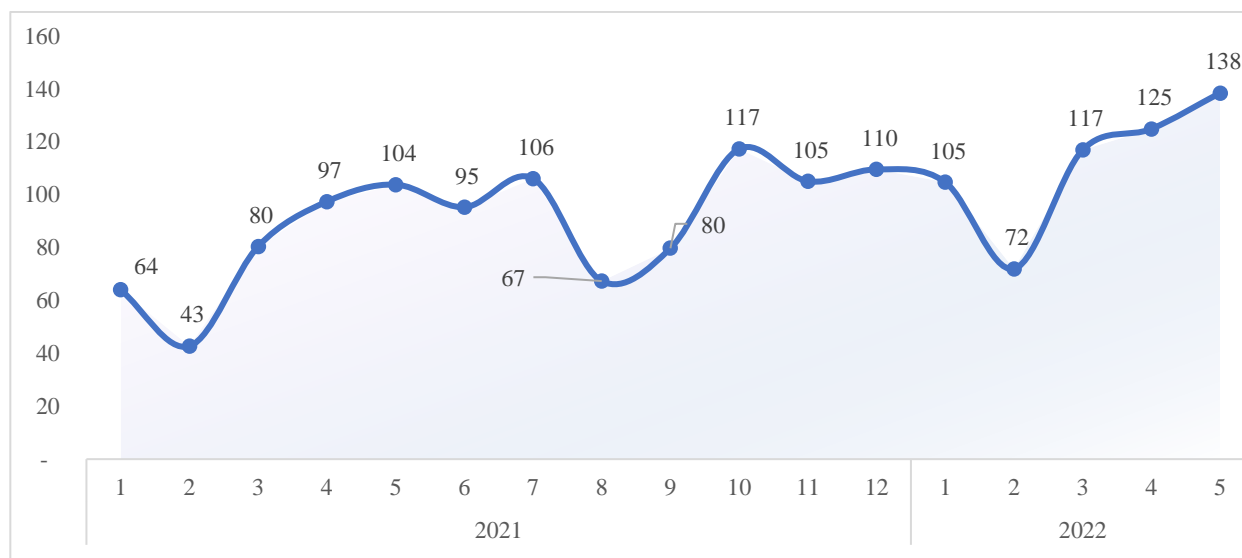
6. THỦY SẢN

Theo báo cáo “Nuôi trồng thủy sản hữu cơ ở Châu Âu”, nuôi trồng thủy sản hữu cơ đang chiếm tỉ trọng ít hơn trong tổng sản lượng thủy sản của Liên Minh châu Âu so với năm 2015. Nguyên nhân là do một loạt các vấn đề trong ngành từ chi phí sản xuất đến những khó khăn gặp phải. Theo EUMOFA, trở ngại lớn trong việc gia tăng sản lượng cá hữu cơ nuôi trồng ở Châu Âu là chi phí gia tăng và khó khăn trong việc tuân thủ quy định.

Theo Tổng cục Hải quan, tính hết 5 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 557 triệu USD, tăng 43,4% so với cùng kỳ năm trước. Tháng 5/2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 138,5 triệu USD, tăng 33,4% so cùng kỳ năm 2021, và tăng 10,9% so với tháng 4/2022. Tôm và cá da trơn là sản phẩm xuất khẩu chính sang thị trường này. Giá trị xuất khẩu sản phẩm tôm chiếm 56% và cá da trơn chiếm 16,5%.

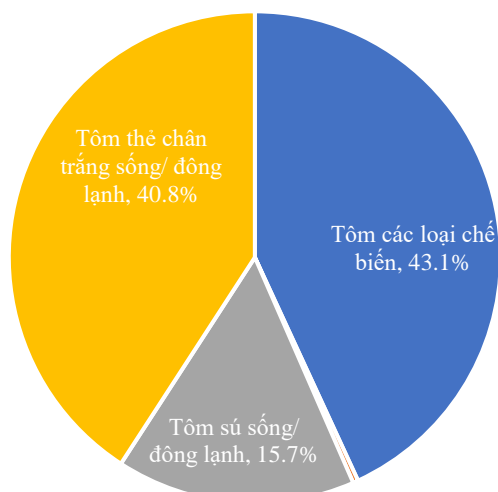
Hình 17: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tháng 5/2022

ĐVT: Triệu USD



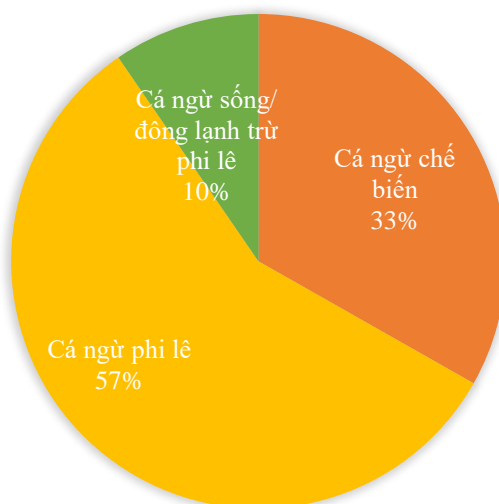
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 5/2022 đạt 77,5 triệu USD, tăng 38,5% so với cùng kỳ năm 2021, và tăng 16,1% so với tháng 4/2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 31,7 triệu USD, tăng 50,7% so với cùng kỳ năm trước; tôm chế biến các loại đạt 33,4 triệu USD; tăng 35,2%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 12,2 triệu USD, tăng 62,4%; tôm các loại sống/đông lạnh đạt 0,3 triệu USD, giảm 72,1%.

Hình 18: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 5/2022

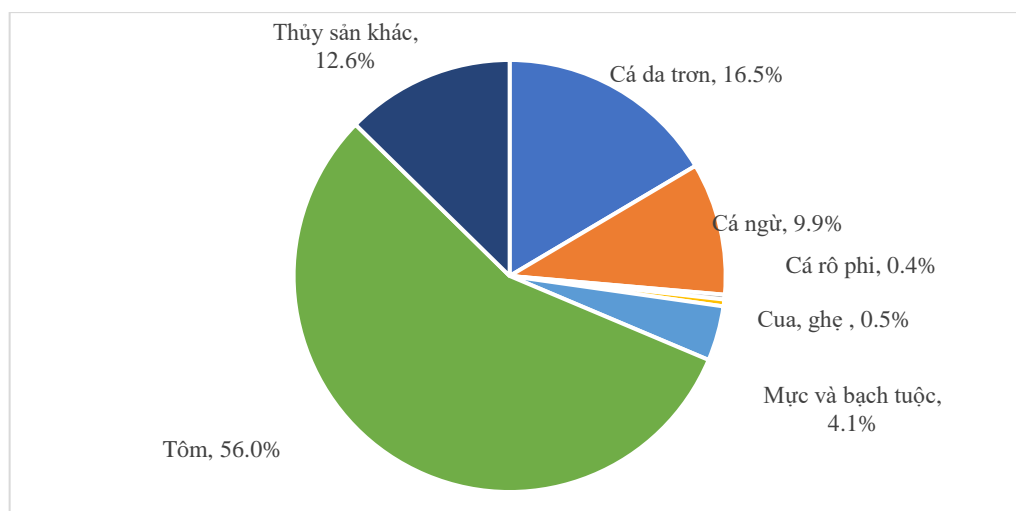
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2022, giá trị xuất khẩu sản phẩm cá ngừ chứng lại có xu hướng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, đạt 13,7 triệu USD, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước và giảm 10,16 % so với tháng trước. Trong đó, cá ngừ phi lê đạt 7,8 triệu USD, tăng 47,6% so với tháng 5/2021; cá ngừ chế biến đạt 4,6 triệu USD, giảm 41,9%; cá ngừ sống/đông lạnh trừ phi lê đạt 1,3 triệu USD, tăng 50,7%.

Hình 19: Cơ cấu sản phẩm cá ngừ xuất khẩu sang thị trường EU tháng 5/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang thị trường EU tháng 5/2022 như sau: cá da trơn đạt 22,8 triệu USD, chiếm 16,5% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, tăng 94,3% so với cùng kỳ năm trước; mực và bạch tuộc 5,7 triệu USD, chiếm 4,1%, giảm 4,5%; cá rô phi đạt 0,5 triệu USD, chiếm 0,4%, giảm 41,9%; cua-ghe đạt 0,7 triệu USD, chiếm 0,5%, tăng 9,2% và thủy sản khác đạt 17,5 triệu USD, chiếm 12,6%, tăng 19,8%.

Hình 20: Cơ cấu một số sản phẩm thủy sản khẩu sang thị trường EU tháng 5/2022

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong tháng 5/2022 như sau: Tôm đạt 10 USD/kg, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2021; Cá da trơn đạt 3,1 USD/kg, tăng 43,6%.

Bảng 1: Giá xuất khẩu một số loại thủy sản sang thị trường EU tháng 5/2022

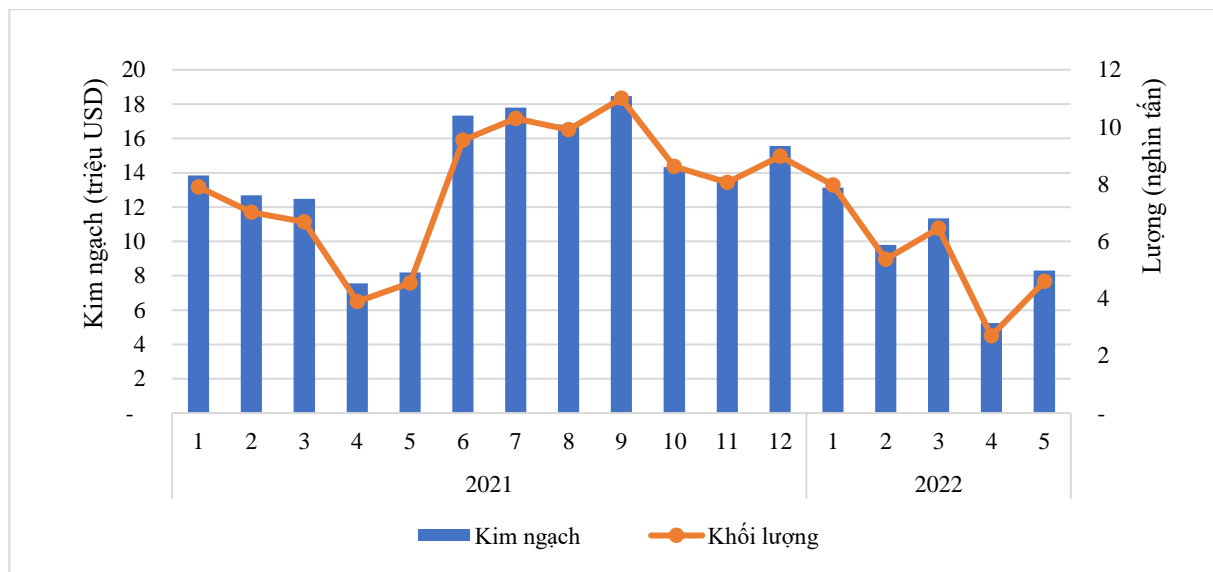
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	3,1	43,6%	7,2%
2	Cá ngừ	10,2	51,0%	10,5%
3	Cá rô phi	2,9	32,9%	6,1%
4	Cua, ghẹ	9,2	-	32,6%
5	Mực và bạch tuộc	6,6	10,2%	7,0%
6	Tôm	10,0	4,9%	-5,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

7. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 05/2022, xuất khẩu cao su sang thị trường EU ước đạt 4,6 nghìn tấn với trị giá 8,3 triệu USD, tăng 70,6% về khối lượng và 58,3% về giá trị so với tháng trước, và tăng 1,3% về khối lượng và 1,3% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

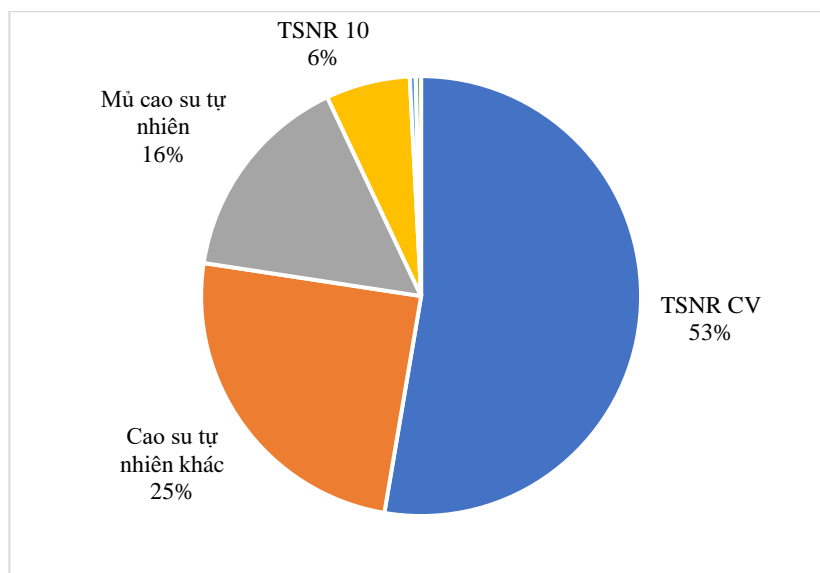
Hình 21: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 05/2022, cao su tự nhiên định chuẩn kỹ thuật TSNR CV là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 4,8 triệu USD, chiếm 52,7% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là mủ cao su tự nhiên với kim ngạch 1,4 triệu USD, chiếm 15,6% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR 10 và RSS 1, chiếm lần lượt 6,2% và 0,4% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

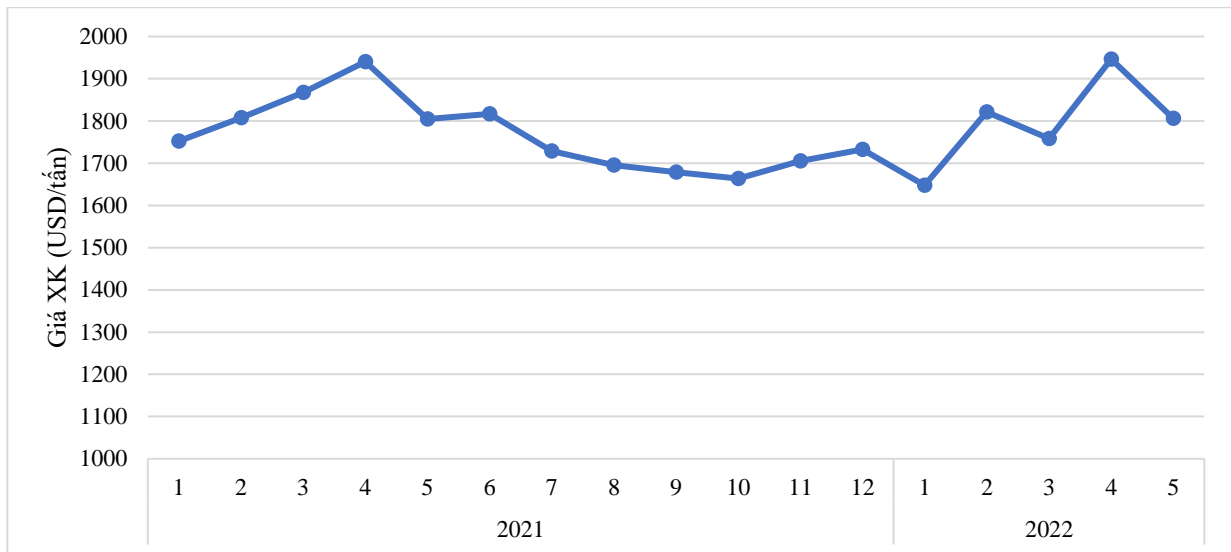
Hình 22: Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 05/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU đạt mức 1.806 USD/tấn trong tháng 05/2022, giảm 7,2% so với tháng trước nhưng tăng 0,1% so với cùng kỳ 2021.

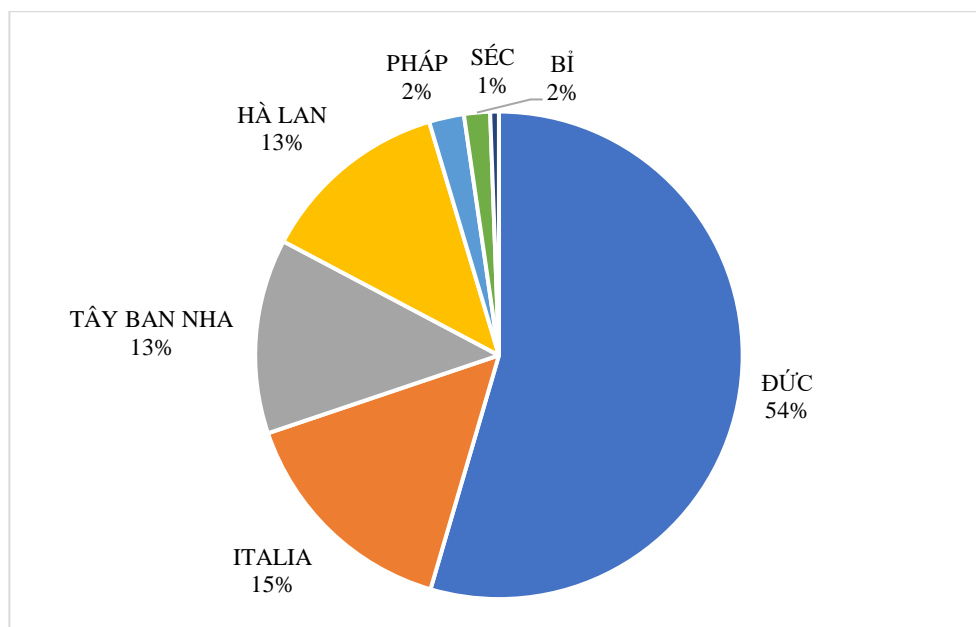
Hình 23: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 05/2022, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với 4,5 triệu USD, chiếm 54,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU. Italia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 1,3 triệu USD, chiếm 15,3%. Tiếp theo là Tây Ban Nha, Hà Lan và Pháp chiếm lần lượt 12,9%, 12,6% và 2,3% trong tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 24: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 8 cho EU, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng trong 3 tháng đầu năm 2022. Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU trong 3 tháng đầu năm 2022 đạt 1,96 triệu tấn, trị giá 6,2 tỷ Eur (tương đương 6,49 triệu USD), giảm 28% về lượng và tăng 15,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

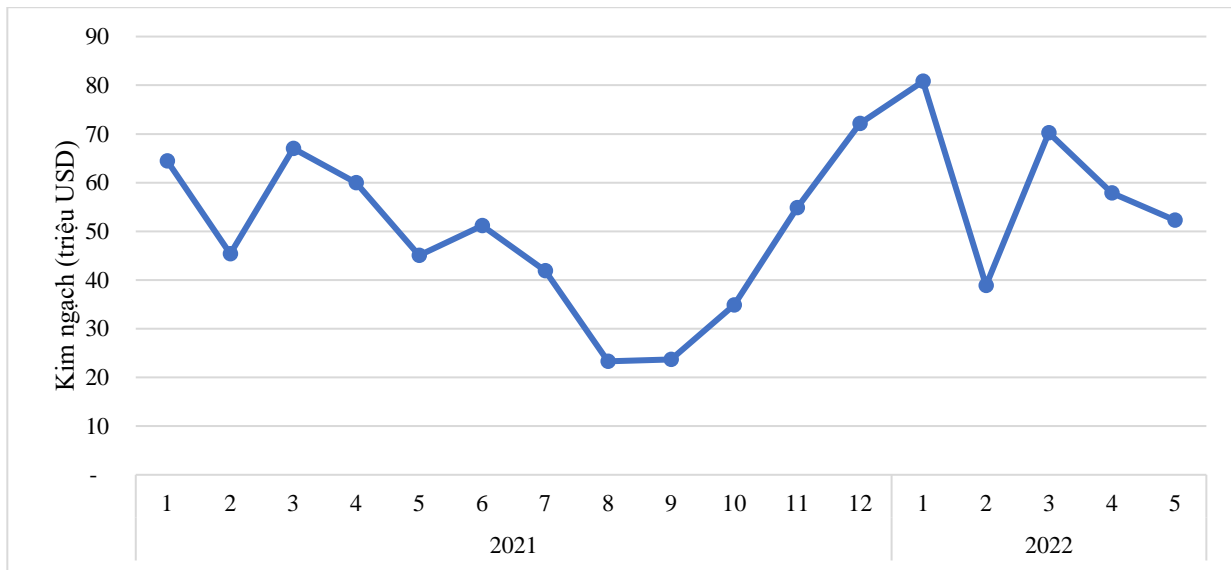
Mặc dù lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU giảm mạnh, nhưng trị giá tăng mạnh là do giá thành nhập khẩu các sản phẩm nội thất bằng gỗ vào thị trường EU tăng cao. Điều này là do tác động từ cuộc xung đột giữa Nga và Ukraina, khiến chi phí nguyên liệu đầu vào và vận chuyển tăng cao tại các thị trường cung cấp, nên giá thành sản phẩm nội thất nhập khẩu vào EU trong 3 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh, giá nhập khẩu bình quân đạt 3.180,7 Eur/tấn, tăng 60,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Ba Lan, Trung Quốc và Đức là 3 thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 3 tháng đầu năm 2022, cung cấp 48,1% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu. Đáng chú ý, EU đều tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường này.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 8 cho EU, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng trong 3 tháng đầu năm 2022. Trong đó, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng rất mạnh do giá nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 4.381,4 Eur/tấn, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 2,3% tổng lượng nhập khẩu của EU, tăng 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 05/2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU ước đạt 52,3 triệu USD, giảm 9,7% so với tháng trước nhưng tăng 16,0% so với cùng kỳ 2021.

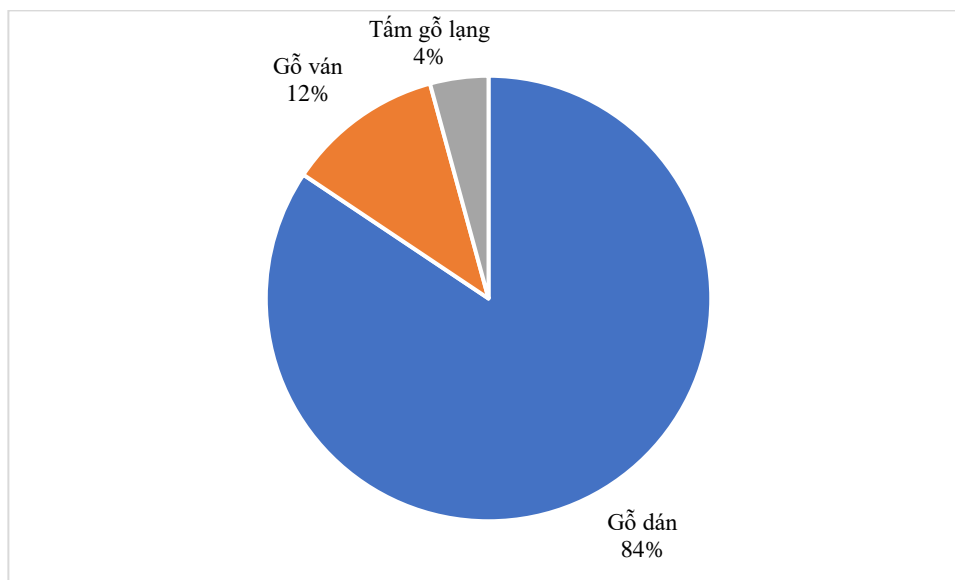
Hình 25: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 05/2022, gỗ dán là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 3,2 triệu USD, chiếm 84,4% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gỗ ván với kim ngạch 434,3 nghìn USD, chiếm 11,4% tổng giá trị xuất khẩu.

Hình 26: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 05/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Rau quả

Theo đại diện Hiệp hội Rau quả Việt Nam, doanh nghiệp xuất khẩu và người sản xuất chịu nhiều ảnh hưởng bởi quyết định giữ nguyên tần suất kiểm tra 20% đối với trái thanh long. Thời gian để thực hiện việc lấy mẫu này mất khoảng 4 ngày và tất cả khối lượng lấy mẫu này doanh nghiệp phải chịu, chi phí đó sẽ tính vào giá thành khi xuất bán tại thị trường EU. Điều này trực tiếp ảnh hưởng tới quá trình tiêu thụ, sức cạnh tranh của sản phẩm thanh long tại thị trường này. Nếu không may, lô hàng vượt ngưỡng dư lượng cho phép, doanh nghiệp còn phải chịu thêm chi phí chuyên chở toàn bộ số hàng trở lại Việt Nam. Cộng thêm cả khoảng thời gian chờ về, sản phẩm gần như không thể tiêu thụ vì quá thời hạn bảo quản. Nếu doanh nghiệp tái phạm các vấn đề về dư lượng, họ có thể chịu tần suất kiểm tra cao hơn, thậm chí bị cấm xuất khẩu sang EU. Vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu chủ động kiểm soát chất lượng ngay từ trong nước.

2. Cà phê

Với nhu cầu tiêu thụ lượng cà phê bình quân đầu người lớn nhất thế giới, khu vực Bắc Âu là thị trường đầy tiềm năng mà các doanh nghiệp cà phê Việt Nam cần hướng đến. Do đó, việc đẩy mạnh mở rộng thị phần tại thị trường Bắc Âu sẽ đem đến cơ hội cho cà phê Việt Nam tăng cường xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị. Trong 6 nước tiêu thụ cà phê nhiều nhất thế giới tính theo đầu người thì có đủ cả các nước Bắc Âu, ngoài khu vực lọt vào duy nhất là Hà Lan đứng thứ 5. Trong đó, Phần Lan là quốc gia có lượng tiêu thụ cà phê bình quân đầu người cao nhất thế giới với con số khoảng 26,45 pound, tương đương 12 kg/người/năm, gấp 2 lần so với Việt Nam. Đứng thứ 2 là người dân Na Uy tiêu thụ khoảng 9,9 kg/người/năm, Iceland đứng thứ 3 tiêu thụ 9 kg/người/năm, Đan Mạch và Thụy Điển đứng thứ 4 và 6, lần lượt tiêu thụ 8,7 và 8,2 kg/người/năm.

3. Hồ tiêu

Tương tự thị trường Hoa Kỳ, xuất khẩu hồ tiêu sang EU cũng ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể trong những tháng đầu năm. Số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) cho thấy, trong quý I năm nay Việt Nam tiếp tục nhà cung cấp hồ tiêu lớn nhất cho EU chiếm 33% tỷ trọng với 8.278 tấn, tăng vọt 34,6% so với cùng kỳ.

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) dự báo trong năm 2022, nhu cầu tiêu thụ hồ tiêu của EU tăng và lợi thế của hiệp định EVFTA sẽ tạo điều kiện thuận lợi

cho hồ tiêu Việt Nam gia tăng thị phần ở thị trường này. Còn theo nhận định của các chuyên gia, nhu cầu tăng tại Mỹ và EU cùng với dấu hiệu phục hồi của thị trường Trung Quốc được kỳ vọng sẽ giúp giá tiêu khởi sắc trở lại trong thời gian tới.

Hiện nay, Mỹ và EU đang là hai thị trường nhập khẩu tiêu lớn nhất của nước ta và đây cũng là ngành hàng hiếm hoi trong số các mặt hàng nông sản chiếm tỷ trọng tuyệt đối tại Mỹ và EU. Tuy nhiên, để xuất khẩu tiêu tăng trưởng tốt và bền vững, ngành tiêu cần giải quyết vấn đề gốc rễ là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

4. Hạt điều

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Thế giới (ITC), quý I/2022, Pháp nhập khẩu hạt điều đạt 4,44 nghìn tấn, trị giá 34 triệu USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, giá nhập khẩu bình quân hạt điều vào thị trường Pháp đạt mức 7.651 USD/tấn, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Quý I/2022, Pháp nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt 2.850 tấn, trị giá 21,51 triệu USD, giảm 2,7% về lượng và giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp cũng giảm từ 69,3% trong quý I/2021 xuống còn 64,2% trong quý I/2022. Ngược lại, lượng hạt điều nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà lại tăng mạnh trong quý I/2022, đạt mức tăng 2.720,4% về lượng và tăng 6.351,1% về trị giá so với quý I/2021, đạt 408 tấn, trị giá 2,9 triệu USD. Thị phần hạt điều của Bờ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng mạnh từ 0,34% trong quý I/2021 lên 9,17% trong quý I/2022.

5. Thủy sản

Tại thị trường châu Âu, tiêu thụ thủy sản có xu hướng bền vững và lành mạnh. Theo đó, người châu Âu ngày càng ưa chuộng sản phẩm cá thịt trắng vì yếu tố sức khỏe, trong khi ý thức bảo vệ môi trường và nguồn lợi hải sản ngày càng cao nên cơ hội cho cá nuôi NK càng lớn. Nhu cầu thủy sản bền vững và hữu cơ gia tăng; Doanh số bán thủy sản trên thị trường bán lẻ tăng do COVID-19; Châu Âu có một thị trường đang phát triển cho các sản phẩm tiện lợi và ăn liền.

Các yêu cầu về sản phẩm có chứng nhận tính bền vững sẽ tăng ở Châu Âu. Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến TXNG, phương thức sản xuất bền vững, an toàn và công bằng của sản phẩm. EU là thị trường khó tính, các quy định SPS và TBT sẽ ngày càng được thắt chặt, đặc biệt các quy định về môi trường và lao động sẽ được chú trọng hơn, kiểm tra chặt hơn trong các tiêu chí của hàng thủy sản nhập khẩu. Các doanh nghiệp Việt Nam cần chú ý những điều này và tận dụng tốt

lợi thế của EVFTA mang lại để nâng cao khả năng cạnh tranh và thị phần của thủy sản Việt Nam tại thị trường này.

6. Gỗ và SP từ gỗ

Với nhu cầu nhập khẩu lớn, EU là thị trường rất tiềm năng cho mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam, song doanh nghiệp Việt Nam còn đối mặt với nhiều khó khăn để thúc đẩy mặt hàng này tới thị trường EU.

Do tác động của đại dịch Covid-19, cộng thêm tác động từ xung đột giữa Nga và Ukraina khiến chi phí logistics, đặc biệt là cước vận chuyển từ Việt Nam sang châu Âu tăng cao. Ngoài ra ngành hàng này tại thị trường EU cũng phải chịu sức ép cạnh tranh khá lớn do những yêu cầu cao về nguồn gốc, chất lượng, đồng thời phải cạnh tranh với hàng hóa từ các nước khác.

Trong cơ cấu các sản phẩm nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2022, hầu hết các sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng thấp, vì vậy tiềm năng chưa khai thác đối với các mặt hàng này của Việt Nam tại thị trường EU còn khá lớn. Điều này khuyến khích các nhà sản xuất và xuất khẩu đẩy mạnh phát triển sản phẩm sang thị trường EU trong thời gian tới.

Tuy nhiên, để thúc đẩy ngành hàng này, các doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam cần phải đầu tư đa dạng về mẫu mã, chất lượng sản phẩm và quy chuẩn sản xuất phù hợp với nhu cầu tiêu dùng tại EU. Ngoài ra, để giảm thiểu chi phí vận chuyển, cần cải tiến các sản phẩm để dễ dàng đóng gói, xếp, gấp hoặc lồng ghép sản phẩm hợp lý và không tổn diện tích.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 5/2022

STT	Sản phẩm	Tháng 5/2022 (USD)	Tăng/giảm so tháng trước	Tăng/giảm so cùng kỳ năm 2021	Tỷ trọng
1	Cà phê	114.825.710	-17,6%	43,8%	26,2%
2	Cao su	8.310.589	58,3%	1,3%	1,9%
3	Chè	88.751	248,5%	n/a	0,02%
4	Gạo	10.178.098	86,0%	171,4%	2,3%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	52.264.528	-9,7%	16,0%	11,9%
6	Hàng rau quả	18.238.712	0,5%	5,8%	4,2%
7	Hàng thủy sản	138.466.829	10,9%	33,4%	31,6%
8	Hạt điều	51.028.752	5,6%	-18,1%	11,6%
9	Hạt tiêu	15.397.629	-11,9%	17,2%	3,5%
10	Sản phẩm mây tre đan	17.172.254	-10,4%	-5,5%	3,9%
11	Sản phẩm từ cao su	12.432.114	12,9%	-25,1%	2,8%
Tổng 11 mặt hàng chính		438.403.965	-1,9%	19,1%	100,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 5/2022

TT	Loại sản phẩm	Tháng 5/2021		Tháng 5/2022		So sánh 2022/2021 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo thơm	828	622.893	6.652	4.372.182	703,5%	601,9%
2	Gạo Japonica	3.236	2.251.747	4.964	3.467.231	53,4%	54,0%
3	Các loại gạo khác	1.126	875.259	3.626	2.338.685	221,9%	167,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 5/2022

TT	Sản phẩm	Tháng 5/2021	Tháng 5/2022	So sánh
		(USD)	(USD)	T4.2022/T4.2021
	Tổng giá trị XK	17.232.205	18.238.712	5,8%
1	Chanh	4.957.670	8.782.346	77,1%
2	Xoài	2.659.021	2.027.929	-23,7%
3	Dừa	1.587.540	1.089.098	-31,4%
4	Thanh long	1.237.865	971.553	-21,5%
5	Gừng	636.262	584.221	-8,2%
6	Dứa	643.806	542.147	-15,8%
7	Khác	5.510.042	4.241.419	-23,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 5/2022

Loại sản phẩm	Tháng 5/2021	Tháng 5/2022	So sánh
	(USD)	(USD)	2022/21 (%)
Cá da trơn	22.826.678,5	11.746.917,4	94,3%
Cá ngừ	13.709.230,9	14.018.559,2	-2,2%
Cá rô phi	494.045,5	849.768,5	-41,9%
Cua, gẹ	705.938,1	646.511,5	9,2%
Mực và bạch tuộc	5.681.347,6	5.951.588,3	-4,5%
Tôm	77.539.567,9	55.997.222,0	38,5%
Thủy sản khác	17.510.020,2	14.611.008,3	19,8%
Tổng	138.466.828,7	103.821.575,2	33,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 5/2022

Mặt hàng	Tháng 5/2021 (USD)	Tháng 5/2022 (USD)	So sánh 2022/2021
Chưa rang chưa khử cafein	72.570.595	109.289.472	50,60%
Cà phê tan	4.850.749	5.640.923	16,29%
Chưa rang đã khử cafein	2.237.664	3.006.668	34,37%
Đã rang đã khử cafein	109.766	112.575	2,56%
Khác	38.458	61.872	60,89%
Đã rang chưa khử cafein	37.676	14.200	-62,31%
Tổng	79.844.907	114.825.710	47,94%

Nguồn: Tổng cục Hải quan